

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	QUẢN DỤNG NGỮ		
Mã học phần:	71CHIN40343	Số tin chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	241_71CHIN40343_01		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	100 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Giảng viên nộp đề thi, đáp án bao gồm cả **Lần 1 và Lần 2 trước ngày 15/03/2024.**

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;
- Upload file bài làm (word, excel, pdf...);
- Upload hình ảnh bài làm (chỉ những trường hợp vẽ biểu đồ, công thức tính toán đặc biệt).

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO 1	Vận dụng những quản dụng ngữ đã học để hoàn thành văn bản tiếng Trung với văn phong khẩu ngữ.	Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ	20%	36-40	2.0	PI2.1
CLO 2	Giải thích chính xác những quản dụng ngữ đã học bằng tiếng Trung.	Chuyên cần, Bài kiểm tra thường	20%	11-20	2.0	PI3.1

		xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ				
CLO 3	Áp dụng thành thạo các quán dụng ngữ đã học trong trình bày văn bằng văn bản đề gia tăng sắc thái của câu	Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ	20%	31-35	2.0	PI6.1
CLO 4	Phân tích chính xác sắc thái tiêu cực và tích cực của các quán dụng ngữ	Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ	20%	1-10	2.0	PI6.4
CLO 5	Hình thành tinh thần tự chủ học tập để tích lũy các quán dụng ngữ ngoài học phần	Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ	20%	21-30	2.0	PI10.3

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (0.2 điểm x 30 câu)

Câu 1 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空：

“你____，我怎么不想跟你见面呢，我只是工作太忙了，最近有点累，不想见人。”

- A. 想到哪儿去了
- B. 想得美
- C. 也别说
- D. 想一出是一出

ANSWER: A

Câu 2 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空：

阿明小时候不听父母的话，不认真学习，结果现在____，每天都过得很辛苦。他现在才知道父母以前说的话很有道理。

- A. 吃苦头

- B. 走下坡路
- C. 软硬不吃
- D. 丢面子

ANSWER: A

Câu 3 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

他的工作态度实在太差了, 连老板都_____了, 决定给他一次警告, 如果下次还是这样就会让他辞职。

- A. 看不下去
- B. 二话没说
- C. 不是东西
- D. 软硬不吃

ANSWER: A

Câu 4 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

小明_____地跑进教室来, 这是他这个月第五次迟到了, 如果这样下去他的成绩会走下坡路的。

- A. 上气不接下气
- B. 二话没说
- C. 马大哈
- D. 睁眼瞎

ANSWER: A

Câu 5 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

我知道这件事是我的错, 但每次想解释时, 话到嘴边又_____, 总觉得很难开口。

- A. 说不出口
- B. 话说回来
- C. 说了算
- D. 找不自在

ANSWER: A

Câu 6 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

虽然心里有些害怕, 但为了实现梦想, 我还是_____报名参加了比赛。

- A. 硬着头皮
- B. 手头儿紧
- C. 软硬不吃
- D. 现买现卖

ANSWER: A

Câu 7 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

每个月的房租和生活费都要用_____来支付, 生活压力让人觉得很累。

- A. 血汗钱
- B. 打水漂儿
- C. 掏腰包

D. 伤脑筋

ANSWER: A

Câu 8 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

老奶奶找到我, 对我说: “孩子, 帮我念念这封信, 奶奶不识字, 是个_____”

A. 睁眼睛**B. 马大哈****C. 老大难****D. 这把年纪**

ANSWER: A

Câu 9 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

我这个人有点_____, 常常把重要的事情忘得一干二净, 朋友们都笑我。

A. 马大哈**B. 不是东西****C. 没有市场****D. 不在话下**

ANSWER: A

Câu 10 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

这个歌手非常有名, 她的演唱会那天。粉丝们把整个表演现场围得_____的, 热闹极了。

A. 里三层外三层**B. 里外不是人****C. 看不下去****D. 看着办**

ANSWER: A

Câu 11 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“同一个动作或者同一种情况连续发生”

A. 一口气**B. 一来二去****C. 一而再, 再而三****D. 一年到头**

ANSWER: A

Câu 12 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

受到责备, 埋怨

A. 落了个不是**B. 碰钉子****C. 拉不下脸来****D. 说不到一块儿**

ANSWER: A

Câu 13 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

不停地做某事

- A. 一个劲儿
- B. 一来二去
- C. 一而再，再而三
- D. 一年到头

ANSWER: A

Câu 14 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

全部拿走

- A. 连锅端
- B. 小菜一碟儿
- C. 二把刀
- D. 走下坡路

ANSWER: A

Câu 15 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

发愁、头疼

- A. 伤脑筋
- B. 换脑筋
- C. 到头来
- D. 不是东西

Câu 16 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

付钱、花钱

- A. 掏腰包
- B. 划不来
- C. 打水飘儿
- D. 血汗钱

ANSWER: A

Câu 17 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

不受欢迎，不被接受

- A. 没有市场
- B. 不是东西
- C. 马大哈
- D. 炮筒子

ANSWER: A

Câu 18 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

性格很直，有什么说什么的人

- A. 炮筒子
- B. 没心没肺

- C. 大老粗
D. 现买现卖
ANSWER: A

Câu 19 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:
没有钱或者钱不够用

- A. 手头儿紧
B. 掏腰包
C. 血汗钱
D. 打水漂儿
ANSWER: A

Câu 20 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:
没有文化的人

- A. 大老粗
B. 老大难
C. 马大哈
D. 睁眼瞎
ANSWER: A

Câu 21 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“我用各种方法, 反复劝说了一个多小时, 他终于答应和我们一起去参加这个活动, 真是费了不少口舌。”

- A. 好说歹说
B. 说了算
C. 话说回来
D. 说白了
ANSWER: A

Câu 22 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“昨晚我因为一点小事和妻子吵了起来, 今天早上我只好向她道歉, 请求她的原谅。”

- A. 赔不是
B. 划不来
C. 好说歹说
D. 费口舌
ANSWER: A

Câu 23 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

对于他来说, 完成这个项目根本很容易, 因为他有着丰富的经验和专业知识。

- A. 不在话下
B. 划不来
C. 不像话
D. 一来二去

ANSWER: A

Câu 24 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

虽然这次考试没考好, 但我告诉自己不是什么重要的事, 下次再努力就行。

A. 没有什么大不了

B. 划不来

C. 小菜一碟儿

D. 在刀刃上

ANSWER: A

Câu 25 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

在这个项目中, 我遇到了很多困难, 几乎每一步都遇到挫折, 但我依然没有放弃。

A. 碰钉子

B. 顶呱呱

C. 没事人

D. 吃苦头

ANSWER: A

Câu 26 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

夫妻俩因为孩子的教育方式发生矛盾, 让家里的气氛变得非常紧张。

A. 闹意见

B. 在刀刃上

C. 脸红脖子粗

D. 鼻子不是鼻子脸不是脸

ANSWER: A

Câu 27 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

这场比赛的策略, 你是队长, 大家都听你的, 你根据自己的情况决定吧。

A. 看着办

B. 可也是

C. 二话没说

D. 不定

ANSWER: A

Câu 28 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

这位修车师傅看起来很自信, 但一旦动手修理, 问题越来越多, 大家才发现他不过是个技术不好的。

A. 二把刀

B. 一把好手

C. 没有市场

D. 没得说

ANSWER: A

Câu 29 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

她最近工作压力大，回家后就很不高兴、脸色很难看，连孩子都被吓得不敢靠近她。

A. 鼻子不是鼻子脸不是脸

B. 拉不下脸来

C. 说不到一块儿

D. 脸红脖子粗

ANSWER: A

Câu 30 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

这款手机在市场上已经很多年了，但功能依然很好用。我也在用这款。

A. 有年头

B. 一年到头

C. 到头来

D. 手头儿紧

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (0.4 điểm x 10 câu)

Câu 1 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“ _____，连吃饭的时间都没有。” (... 得不能再... 了)

Đáp án Câu 1:

“ 他最近忙得不能再忙了，连吃饭的时间都没有。”

Câu 2 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“ _____，把我的钱都偷走了。” (不是东西)

Đáp án Câu 2:

“那个小偷真不是东西，把我的钱都偷走了。”

Câu 3 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“知道孩子最近手头儿紧， _____。” (时不常)

Đáp án Câu 3:

“知道孩子最近手头紧，妈妈时不常给他寄点钱。”

Câu 4 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“他们夫妻俩经常吵架， _____。” (动不动就)

Đáp án Câu 4:

“他们夫妻俩经常吵架，动不动就提出分手，我听着都习惯了。”

Câu 5 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“这个商场_____，你想买多少就买多少。”（多了去）

Câu 6 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

说话不算数：_____

Câu 7 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

顶呱呱：_____

Câu 8 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

在气头上：_____

Câu 9 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

说了算：_____

Câu 10 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

只当：_____

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm	Đáp án A	6.0	
I. Tự luận		4.0	
Câu 1	“他最近忙得不能再忙了，连吃饭的时间都没有。”	0.2	
Câu 2	“那个小偷真不是东西，把我的钱都偷走了。”	0.2	
Câu 3	“知道孩子最近手头紧，妈妈时不常给他寄点钱。”	0.2	

Câu 4	“他们夫妻俩经常吵架，动不动就提出分手，我听着都习惯了。”	0.2	
Câu 5	“这个商场衣服多了去，你想买多少就买多少。”	0.2	
Câu 6	他这个人说话不算数，你不要相信他。	0.2	
Câu 7	他的汉语顶呱呱，现在都能和中国人交流了。	0.2	
Câu 8	他在气头上，说了很多不该说的话。	0.2	
Câu 9	家里的大事小事都是妈妈说了算，爸爸说了不算。	0.2	
Câu 10	我只当什么都没听见，你们接着聊儿吧。	0.2	
	Điểm tổng	10.0	

Người duyệt đề



Mai Thu Hoài

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

Giảng viên ra đề



Hồ Đắc Quốc Anh